

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		448,749,456,014	525,283,053,289
I.Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		46,435,546,257	174,262,775,180
1. Tiền	111	V.01	46,435,546,257	174,262,775,180
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	120	V.02	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125,143,004,159	99,484,477,670
1. Phải thu khách hàng	131		110,146,068,972	97,853,205,131
2. Trả trước cho người bán	132		15,053,191,179	1,598,883,566
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	170,654,961	259,299,926
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(226,910,953)	(226,910,953)
IV. Hàng tồn kho	140		272,948,748,998	248,251,470,203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	276,429,296,849	251,732,018,054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(3,480,547,851)	(3,480,547,851)
V.Tài sản ngắn hạn khác:	150		4,222,156,600	3,284,330,236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		333,575,610	1,556,023,380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,888,580,990	1,728,306,856
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+250+260)	200		1,680,889,418,838	1,724,180,980,225
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định:	220		1,679,179,506,178	1,721,276,405,039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,630,886,261,718	1,677,164,627,390
- Nguyên giá	222		2,715,693,705,889	2,715,480,112,198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,084,807,444,171)	(1,038,315,484,808)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	43,265,358,349	43,905,363,649
- Nguyên giá	228		50,276,929,770	50,276,929,770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,011,571,421)	(6,371,566,121)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,027,886,111	206,414,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,709,912,660	2,904,575,186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,709,912,660	2,904,575,186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,129,638,874,852	2,249,464,033,514

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		1,267,382,788,100	1,391,345,180,423
I. Nợ ngắn hạn:	310		636,639,066,414	763,026,777,880
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	450,226,763,933	585,182,339,755
2. Phải trả người bán	312		63,981,518,576	100,982,394,459
3. Người mua trả tiền trước	313		1,073,402,026	1,015,105,910
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	7,731,498,088	3,790,146,274
5. Phải trả công nhân viên	315		7,250,255,858	10,672,670,333
6. Chi phí phải trả	316	V.17	55,690,138,207	28,845,125,278
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác.	319	V.18	50,685,489,726	32,538,995,871
II. Nợ dài hạn	330		630,743,721,686	628,318,402,543
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	630,333,721,730	627,877,529,362
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409,999,956	440,873,181
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		862,256,086,752	858,118,853,091
I, Vốn chủ sở hữu	410	V.22	862,256,086,752	858,118,853,091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720,000,000,000	720,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,138,086,811	19,138,086,811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8,343,815,035)	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(827,461,751)	14,357,024
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,925,660,878	2,925,660,878
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		129,363,615,849	116,040,748,378
II, Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		2,129,638,874,852	2,249,464,033,514

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	
5. Ngoại tệ các loại :			
- USD		8,759.34	12,047.00
- EUR		1,183.46	1,183.46

Hoàng Mai ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Phòng TC-KT

Giám đốc

Đậu Thị Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	316,703,295,411	1,380,567,006,181
2. Các khoản giảm trừ	02		326,943,803	-
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	VI.27	316,376,351,608	1,380,567,006,181
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	243,892,720,264	1,025,468,557,455
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dvụ (20=10-11)	20		72,483,631,344	355,098,448,726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,042,508,698	12,824,834,696
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	25,562,396,196	110,203,820,948
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,895,808,771	94,160,256,467
8. Chi phí bán hàng	24		18,934,498,417	55,880,067,326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,487,561,059	54,299,910,244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15,541,684,370	147,539,484,904
11. Thu nhập khác	31		1,932,659,142	4,749,363,491
12. Chi phí khác	32		23,176,043	240,328,066
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,909,483,099	4,509,035,425
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17,451,167,469	152,048,520,329
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.31	-	7,771,951
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		17,451,167,469	152,040,748,378
18,Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		242	2,112

Tổng lợi nhuận:

17,451,167,469

152,040,748,378

Lợi nhuận do CLTG:

Lợi nhuận do SXKD

17,451,167,469

152,040,748,378

Hoàng Mai ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Phòng TC-KT

Giám đốc

Đậu Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
1	2		3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,451,167,469	152,048,520,329
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	47,131,964,663	203,846,305,272
- Các khoản dự phòng	03	-	3,191,988,476
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2,456,192,368	109,805,817
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,042,508,698)	(5,929,891,917)
- Chi phí lãi vay	06	21,895,808,771	94,160,256,467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86,892,624,573	447,426,984,444
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27,818,800,623)	8,726,463,968
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24,697,278,795)	56,742,106,801
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4,497,903,110)	42,775,840,703
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	2,417,110,296	(607,025,490)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19,038,595,882)	(122,660,771,238)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	34,809,754	2,762,396,392
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13,313,933,808)	(6,987,056,684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21,967,595)	428,178,938,896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(213,593,691)	(6,869,228,811)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,042,508,698	5,929,891,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,828,915,007	(939,336,894)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	133,599,327,594	954,099,634,226
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(262,815,056,929)	(1,193,379,383,005)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(418,447,000)	(59,435,389,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129,634,176,335)	(298,715,138,504)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(127,827,228,923)	128,524,463,498
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	174,262,775,180	45,738,311,682
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	46,435,546,257	174,262,775,180

Hoàng Mai ngày tháng năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đậu Thị Nga

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	304,662,538	243,750,898
Tiền gửi Việt nam tại NHCT Nghệ An	30,000,000,000	
Tiền gửi Việt nam tại NHCT B.NAn	5,393,521,689	11,309,744,731
Tiền gửi Việt nam tại NHĐT Hoàng mai	36,379,162,393	6,882,334,062
Tiền gửi Việt nam tại NH ngoại thương	3,489,000	3,489,000
Tiền gửi VND tại NH VIB	9,834	9,834
Tiền gửi VND tại NH VP Bank	32,058,325,749	1,518,362,197
Tiền gửi VND tại Maritime Bank	32,179,146,126	56,349,776
Tiền gửi VND tại CTy Tài chính CP Xi Măng	30,000,000,000	24,981,062,471
TG Việt nam tại NH Techcombank	7,694,053,269	1,261,787,791
Tiền gửi VND tại NH Việt Nga	3,826,254	7,400,560
Tiền gửi ngoại tệ tại NHĐT Nghệ An	229,586,691	155,403,405
Tiền gửi ngoại tệ tại NHCTB.NA	4,138,989	3,918,804
Tiền gửi ngoại tệ tại NHCP Quốc tế VIB, VP Bank	12,852,648	11,932,728
Cộng	174,262,775,180	46,435,546,257

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Ban vận động quỹ vì người nghèo	-	-
Lô đất chia cho CBCNV tại Bãi Vũng	58,011,798	58,011,798
Thuế thu nhập cá nhân	92,008,833	4,142,368
Công ty XD Vinh Mai	-	-
Khách hàng khác	109,279,295	108,500,795
Cộng	259,299,926	170,654,961

4. HÀNG TỒN KHO

Chi tiêu	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Giá gốc của tổng số hàng tồn kho	251,732,018,054	276,429,296,849.0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,480,547,851.0)	(3,480,547,851.0)

- NGUYÊN VẬT LIỆU TỒN KHO

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, Vật liệu chính	4,501,301,311	2,662,275,501
Vật liệu phụ và vật liệu khác	9,999,661,968	8,279,493,869
Nhiên liệu	12,887,447,705	7,582,001,004
Phụ tùng	199,319,830,664	198,961,477,571
Vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản	321,765,670	302,211,879
Cộng	227,030,007,318	217,787,459,824

- CÔNG CỤ DỤNG CỤ

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Máy công cụ, dụng cụ trong kho	30,780,165	37,822,252
Dụng cụ sửa chữa cầm tay	71,610,003	77,625,872
Dụng cụ đồ dùng BHLĐ	249,824,353	209,104,179
Dụng cụ phòng chống cháy nổ	-	-
Đồ dùng văn phòng và dụng cụ quản lý	33,096,118	55,895,966
Công cụ dụng cụ vệ sinh	-	-
Công cụ dụng cụ thí nghiệm	-	-
Công cụ dụng cụ khác	89,320,638	115,347,617
Cộng	474,631,277	495,795,886

- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Đá vôi	2,148,414,344	2,662,721,421
Bột liệu		2,359,790,183
Clinhker tự sản xuất	5,254,891,278	30,496,173,553
Xi măng bột tự sản xuất	10,723,916,134	14,758,880,201
Clinhker gia công tại Diêu Trì	-	-
Clinhker gia công tại Puzoslan	1,373,966,979	581,212,339
Cộng	19,501,188,735	50,858,777,697

- HÀNG HÓA

	31/12/2009	31/03/2010
Clinker mua ngoài	-	-
		-

- THÀNH PHẨM TỒN KHO

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Thành phẩm xi măng PCB40	4,399,474,655	6,602,903,245
Thành phẩm xi măng PC40	-	136,016,206
Thành phẩm xi măng bao PCB30 Công tại Điều trị	-	-
Thành phẩm xi măng bột PCB40 Công tại Puzolan	326,716,069	548,343,991
Cộng	4,726,190,724	7,287,263,442

**8.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
NGUYÊN GIÁ**

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Nhà cửa, vật kiến trúc	707,292,932,893	707,292,932,893
Máy móc, thiết bị	1,968,387,896,975	1,968,475,306,431
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	30,737,900,672	30,737,900,672
Thiết bị, dụng cụ quản lý	9,061,381,658	9,187,565,893
Cộng	2,715,480,112,198	2,715,693,705,889

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Giá trị hao mòn	(1,038,315,484,808.0)	(1,084,807,444,171.0)
	-	-

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
	1,677,164,627,390	1,630,886,261,718.0
	-	-

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
NGUYÊN GIÁ**

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
	<u>50,276,929,770.0</u>	<u>50,276,929,770.0</u>
	-	-

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Giá trị hao mòn	<u>(6,371,566,121.0)</u>	<u>(7,011,571,421.0)</u>

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
	<u>43,905,363,649</u>	<u>43,265,358,349.0</u>
	-	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	206,414,000	322,594,000
Trong đó:		
Hạng mục Mở đá vôi giai đoạn II	206,414,000	322,594,000
Sửa chữa lớn tự làm	-	4,594,685,428
Sửa chữa lớn thuê ngoài	-	110,606,683
Cộng	<u>206,414,000</u>	<u>5,027,886,111</u>
	-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	<u>1,721,276,405,039</u>	<u>1,679,179,506,178.0</u>
	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	2,186,220,580	2,904,575,186
Tăng	6,855,482,595	517,590,000

Phân bổ vào chi phí trong kỳ	6,137,127,989	1,712,252,526
Tại ngày cuối kỳ báo cáo	2,904,575,186	1,709,912,660
	-	-

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

- VAY NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng công thương Bắc NA	88,214,351,979	118,230,394,589
Ngân hàng Đầu tư và PT Hoàng mai	112,819,737,529	61,176,784,667
Vay ngắn hạn TCty	116,726,325,021	50,000,000,000
Vay ngắn hạn cty CP Tài chính CFC	8,764,985,754	32,865,946,180
Vay ngắn hạn NH Việt Nga	48,293,143,568	-
vay ngắn hạn của Maritime Bank	13,815,573,545	34,447,342,906
Cộng	388,634,117,396	296,720,468,342

- NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả NHCT-VND	19,000,000,000	15,200,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả NHCT-USD	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả NHDT	49,533,121,171	34,083,121,171
Nợ dài hạn đến hạn trả SOGEN	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả Marubeni	45,830,007,850	23,685,181,026
Nợ dài hạn đến hạn trả Bộ TC	78,776,324,150	78,776,324,150
Nợ dài hạn đến hạn trả quỹ Cổ oet	3,408,769,188	1,761,669,244
Cộng	196,548,222,359	153,506,295,591
	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng	2,307,332,886	6,229,455,374
- Thuế thu nhập cá nhân	109,207,631	109,207,631
- Thuế tài nguyên	478,045,289	252,738,899
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	643,838,245	768,387,218
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các loại thuế khác	2,382,856	2,382,856

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	249,339,367	369,326,110
Cộng	3,790,146,274	7,731,498,088
	-	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay Sogen	-	-
Lãi vay Marubeni	926,300,849	187,381,486
Lãi vay NHCT	605,986,628	749,716,924
Lãi vay NHDT	5,583,577,251	3,083,577,251
Lãi vay Cò oét	400,592,795	73,319,558
Lãi vay Bộ tài chính		10,752,968,247
Lãi vay TCTy	4,143,025,604	668,310,915
Lãi vay Cty CP Tài chính CFC	70,494,980	65,731,892
Cước vận tải và bốc xếp	-	667,138,031
Chi phí SCL		12,975,600,000
Chi phí giới thiệu sản phẩm		1,115,600,000
Phí bảo lãnh NHNN		
Chi phí điện	4,173,521,550	4,220,386,500
Chi phí khuyến mại và hỗ trợ đại lý	8,518,654,335	11,651,173,245
Phí chuyển giao bí quyết TT và QTDN	3,942,350,767	5,781,463,157
Chi phí đào tạo	370,018,016	799,773,001
Chi phí Hội nghị, tiếp khách	-	573,595,910
Phí bảo dưỡng đường ngang, SCTX	-	326,453,001
Trích trước CP Biển cửa hàng, nhà phân phối		1,224,300,000
Các chi phí khác	110,602,503	773,649,089
Cộng	28,845,125,278	55,690,138,207
	-	-

Các khoản lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng khác là lãi từ ngày kết thúc kỳ đã trả nợ cuối cùng đến ngày 31/03/2010 (VD: Marubeni từ 19/02/2010-31/03/2010, ...), Bộ Tài chính là khoản trích trước lãi vay Quý I/2010...

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
* Kinh phí công đoàn	362,538,218	194,735,442
* Bảo hiểm xã hội	161,395,935	1,003,726,096

* Bảo hiểm y tế	11,225,711	191,677,460
* Bảo hiểm thất nghiệp	15,409,332	95,525,650
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,988,426,675	49,199,825,078
Trong đó: Ban vận động quỹ vì người nghèo	494,657,220	161,583,998
Công ty CP 1-5 Hưng Yên	307,531,050	307,531,050
Công ty TNHH hệ thống điện CN-ELLISS	44,003,898	-
Tổng công ty xi măng Việt Nam	25,729,126,990	25,729,126,990
Kinh phí đảng	342,870,265	910,642,320
Hãng cung cấp thiết bị - CHPháp	102,233,092	102,233,092
Công ty cổ phần XMCT tại Thanh Hoá	-	9,028,293,455
Tổng công ty khoáng sản thương mại Hà Tĩnh	-	1,206,624,315
Công ty cổ phần bao bì Bỉm Sơn	-	1,270,400,000
Công ty CP công nghiệp TM Sông đà	-	-
Công ty TNHH Hà Thành	-	1,553,762,140
Công ty CP nhựa bao bì Vinh	-	1,397,440,000
XN sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	759,209,976	1,048,990,976
Công ty CP bao bì Bút Sơn	-	2,445,520,000
Cổ tức năm 2008 chi trả cổ đông	382,664,150	163,278,150
Cổ tức năm 2009 chi trả cổ đông	1,533,361,000	1,334,300,000
Phải trả, phải nộp khác	2,292,769,034	2,540,098,592
Cộng	32,538,995,871	50,685,489,726
	-	-

20.VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Vay NHCT Nghệ an = VNĐ	17,327,733,252	17,327,733,252
Vay NHCT Nghệ an = Ngoại tệ	-	-
Vay NHĐT PT Hoàng Mai	64,813,000,000	64,813,000,000
Vay SOGEN	-	-
Vay MARUBENI	45,830,008,567	47,370,362,793
Vay CÔ - OET	27,248,842,650	28,164,680,792
Vay Bộ tài chính	472,657,944,893	472,657,944,893
Cộng	627,877,529,362	630,333,721,730
	-	-

22.VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	720,000,000,000	720,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	19,138,086,811	19,138,086,811
Quỹ dự phòng tài chính	2,925,660,878	2,925,660,878
Cổ phiếu quỹ		(8,343,815,035)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14,357,024	(827,461,751)
Lợi nhuận chưa phân phối	116,040,748,378	129,363,615,849
Cộng	858,118,853,091	862,256,086,752
	-	-

THÔNG TIN KHÁC BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*** PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Cty CP xi măng Sông Đà YALY	167,777.0	167,777.0
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	19,550,850	19,550,850
Khách hàng bán lẻ tại tổng kho Vinh (Tuyên)	94,000,000	94,000,000
Công ty TNHH Trường An	8,103,108,650	12,568,470,013
Doanh nghiệp tư nhân vận tải Việt Thái	177,491,000	177,491,000
Công ty cổ phần thương mại xi măng (VTKTXM)	396,190,027	511,509,530
Công ty TNHH Đức Chương	1,087,764,140	1,087,764,140
Công ty TNHH XDTM và DV Thuận Yến	357,958,160	658,206,132
Công ty TNHH Thành Hưng	842,234,121	1,350,781,026
Công ty CP Đầu tư & KD VLXD FICO	2,005,210,422	2,010,392,174
Công ty TNHH vận tải và thương mại Phú Cường	2,749,999,812	3,189,497,509
Công ty CP TM & VT Sông Đà - XN Sotraco 1	2,938,115,090	2,207,511,293
Công ty TNHH TM&DV vận tải Viết Hải	3,771,430,500	3,725,105,322
Doanh nghiệp tư nhân Hoàn Sơn	4,900,496,533	5,876,907,538
Công ty TNHH thương mại vận tải Bình Nguyên	3,959,187,400	3,580,152,410
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	5,177,396,141	5,155,565,888
Công ty Cổ phần vận tải và thương mại Anh Quân	6,283,606,900	7,543,503,980
Công ty TNHH Thành Luân	12,854,261,021	15,161,893,005
Công ty Cổ phần vật tư TB và XD Nghệ an.	12,643,758,532	14,949,823,200
Công ty CP xi măng VLXD-XL Đà Nẵng	11,383,958,270	8,716,711,803

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Miền Trung	16,742,098,114	19,143,523,216
Khách hàng khác	1,365,221,671	2,417,541,166
Cộng	97,853,205,131	110,146,068,972.0
	-	-

*** TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Nghệ an	42,000,000	42,000,000
Công ty cơ khí lắp máy Ninh Bình	46,036,792	46,036,792
Trung tâm nghiên cứu và quy hoạch môi trường đô	48,000,000	48,000,000
Công ty TNHH Hoàng Vinh	52,031,936	52,031,936
Công ty CP XD số 9-TCT Vinaconex	52,382,402	52,382,402
XN xây lắp và KD vật liệu Cty XNK tỉnh NA	55,074,433	55,074,433
Công ty tư vấn đầu tư XD đường sắt	55,086,000	55,086,000
Công ty Cổ phần Thủy Lực Nghệ an	0	393,465,434
Công ty XD số 1 Nghệ An	85,463,560	85,463,560
Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và ĐT VN	355,563,399	355,563,399
Đậu công Dân	435,366,773	435,366,773
Khách hàng khác	371,878,271	13,432,720,450
Cộng	1,598,883,566	15,053,191,179
	-	-

*** PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2009	31/03/2010
Công ty cổ phần công nghiệp TM Sông Đà	463,240,002	133,120,002
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương Mại D&T	49,296,000	49,296,000
Tổng công ty xây dựng số 1	160,363,386	160,363,386
Cty CP khoáng sản 4	205,475,072	0
Cty CP vận tải dầu khí Việt Nam - CN Quảng Ninh	1,893,946,215	230,401,480
Công ty kiểm toán và tư vấn A & C	187,393,098	187,393,098
Công ty TNHH Kỹ thuật Quang Minh	412,255,968	297,512,735
Công ty CP Công Nghiệp Hoa Nam	1,876,174,656	185,600,063
Công ty Bảo Minh Nghệ an - Cty Bảo Hiểm TP.HCM	99,100,500	0
Tcty Bảo hiểm Bảo Việt - Cty Bảo Việt Nghệ an	42,174,801	29,818,501
Công ty TNHH Vũ Minh	65,137,724	0
Hoàng Tân Thịnh	161,998,129	102,723,129
Cty CP DV Vận tải và TM An Phú	479,594,632	71,558,128

Công ty xăng dầu Nghệ Tĩnh.	995,418,150	1,006,834,560
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Hoàn Kiếm	1,456,126,042	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn Tuấn Đạt	101,462,550	219,712,680
Công ty cổ phần Sông Đà - Trường Sơn	237,485,248	495,853,838
TCT XNK xây dựng Việt Nam	703,450,319	703,450,319
Công ty Vật tư Công nghiệp Quốc Phòng - Bộ Q.P	1,365,484,161	552,346,909
Công ty cổ phần Bao bì Thanh Hoá	1,419,516,000	2,228,208,000
Công ty CP 1 - 5 Hưng Yên	224,284,550	224,284,550
Tổng công ty khoáng sản thương mại Hà Tĩnh	1,613,922,650	43,107,525
Viện Vật liệu xây dựng	16,464,000	16,464,000
Công ty hợp tác kinh tế	3,705,944,750	439,437,847
Công ty CP KD thạch cao Xi măng	2,728,227,750	1,927,597,850
Công ty TNHH Huy Hoàng	1,802,158,666	2,400,460,698
Doanh nghiệp tư nhân Hoành Sơn	1,528,510,500	1,612,469,419
Tổng công ty lắp máy Việt nam (LILAMA)	2,199,541,521	2,199,541,521
Công ty TNHH Vận tải Biển Nghi Sơn	3,013,211,669	1,747,516,540
Công ty CP Du lịch và TM Hải Bình	8,772,409,018	3,061,423,911
Công ty cổ phần bao bì Bỉm Sơn	2,374,374,576	1,421,460,000
Công ty TNHH Hà Thành	3,980,694,933	2,708,907,248
Công ty Cổ phần bao bì xi măng Bút Sơn	10,299,744,000	7,233,352,000
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	7,405,029,167	6,371,204,000
Công ty CP vật tư vận tải xi măng	19,920,664,987	14,271,362,240
Khách hàng khác	18,589,533,039	11,216,150,369
Tổng cộng	100,982,394,459	63,981,518,576

-

-

* NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/12/2009	31/03/2010
Doanh nghiệp tư nhân Đức Tiến	13,989,000	13,989,000
Công ty TNHH Bắc Nghĩa	14,628,000	14,628,000
Xí nghiệp tư doanh Thành Công	181,571	166,588,910
Công ty cổ phần xây dựng Ninh Thuận	16,163,483	17,202,836
Công ty TNHH Ngôi Sao Xanh	29,600,000	29,600,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Quân Trung	29,752,450	29,752,450
Doanh nghiệp vật liệu kim khí Hà Tráng	37,459,000	37,459,000
Công ty cổ phần PETEC Bình Định	54,979,384	54,979,384
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Tâm Tâm	23,140,078	55,986,387

Công ty TNHH TM & xây lắp Quy nhơn	3,869,556	143,868,656
Công ty TNHH Huy Hoàng	57,084,115	116,613,757
DNTN Kim Phụng	5,899,615	0
Công ty Minh Tuyết	603,903,601	1,311,991
Công ty TNHH Thiên Phú	10,575,350	5,262,426
Công ty TNHH xi măng Khánh Hoà	20,125,060	261,690,059
Khách hàng khác	93,755,647	124,469,170
Tổng cộng	1,015,105,910	1,073,402,026
	-	-
* TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	31/12/2009	31/03/2010
Bao gồm giá trị hàng KK thiếu chưa xử lý:	26,115,949	26,115,949
-Vật tư thiếu thời điểm KK 01/07	26,115,949	26,115,949
Cộng	26,115,949	26,115,949

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

25- DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2009	Quý I/2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán Clinker	93,217,612,426	-
Doanh thu bán xi măng Jumbo	10,364,394,341	1,073,453,287
Doanh thu bán xi măng bột	87,067,358,993	34,008,721,635
Doanh thu bán xi măng bao	1,134,204,562,446	273,121,122,633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,713,077,975	8,499,997,856
Cộng	1,380,567,006,181	316,703,295,411
	-	-

28- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Quý I/2010
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn các hàng bán	1,025,468,557,455.0	243,892,720,264.0
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	963,674,380,876	235,392,722,408
Giá vốn cung cấp dịch vụ	58,313,628,728	8,499,997,856
Giá vốn dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3,480,547,851	-
	-	-

29- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm 2009 Quý I/2010

	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi NHCT	1,279,143,654	382,623,650
Lãi tiền gửi Ngân hàng đầu tư	1,342,306,143	296,051,520
Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác(Mare time bank, V	3,308,442,120	1,082,014,183
Lãi tiền gửi tại CFC	-	281,819,345
Chênh lệch tỷ giá	6,894,942,779	-
CLTG Phát sinh	6,892,791,981	-
CLTG đánh giá lại	2,150,798.0	-
Cộng	12,824,834,696	2,042,508,698
	-	-

30- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Quý I/2010
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay ngân hàng	94,160,256,467	21,895,808,771
<i>-Lãi vay dài hạn</i>	<i>67,253,444,887</i>	<i>14,248,435,977</i>
Lãi vay dài hạn Sogen	767,189,280	-
Lãi vay dài hạn Marubeni	4,013,689,567	571,157,889
Lãi vay dài hạn NHCT	10,528,707,180	1,099,407,909
Lãi vay dài hạn NHĐT	7,007,520,700	1,486,726,881
Lãi vay dài hạn Bộ TC	43,609,260,111	10,752,968,247
Lãi vay dài hạn quỹ Cô-ôét	1,327,078,049	338,175,051
<i>-Lãi vay ngắn hạn</i>	<i>26,906,811,580</i>	<i>7,647,372,794</i>
Lãi vay ngắn hạn NHCT	5,929,395,330	3,390,965,009
Lãi vay ngắn hạn NHĐT	7,492,963,100	2,844,209,570
Lãi vay ngắn hạn TCTy	4,143,025,604	668,310,915
Lãi vay ngắn hạn CFC	6,825,171,502	274,003,903
Lãi vay ngắn hạn NH Việt Nga	2,516,256,044	322,517,279
Lãi vay ngắn hạn NH MaritimeBank		147,366,118
Phí bảo lãnh NHNN	(149,509,317)	249,374,275
- Chiết khấu thanh toán	1,423,261,300	216,579,780
Chênh lệch tỷ giá phân bổ vào chi phí TC trong năm	14,769,812,498	3,200,633,370
CLTG phát sinh	8,196,861,777	744,441,002
CLTG đánh giá lại số dư	6,572,950,721	2,456,192,368
Cộng chênh lệch tỷ giá	14,769,812,498	3,200,633,370
Cộng	110,203,820,948	25,562,396,196
	-	-

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2009	Quý I/2010
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	406,367,061,942	118,723,294,438
- Chi phí nhân công	86,399,922,909	24,678,648,514
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	203,846,305,272	47,132,975,663
- Chi phí sửa chữa lớn	51,948,605,422	12,975,600,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	169,061,984,950	46,063,721,463
- Chi phí khác bằng tiền	68,984,637,365	23,304,986,250
Cộng	<u>986,608,517,860</u>	<u>272,879,226,328</u>

NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

	Kế hoạch	Thực hiện
	Quý I/2010	Quý I/2010
	Tấn	Tấn
* Sản lượng sản xuất		
Clinker	318,000	337,051
Xi măng bột	403,402	388,430
Xi măng bao	355,613	338,952
* Sản lượng tiêu thụ	396,000	380,429
Clinker hạt	-	-
Xi măng bao PCB30	-	-
Xi măng bột PCB40	36,700	30,448
Xi măng bột PC40	12,100	13,816
Xi măng Jumbo PCB 40		1,421.98
Xi măng bao PCB40	342,800	330,423
Xi măng bao PC40	4,400	4,320
Cộng sản lượng xuất bán	<u>396,000</u>	<u>380,429</u>

* CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2009	31/03/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	5,962,722,586	1,597,140,974
Chi phí nhiên liệu vật liệu bao bì	425,515,414	70,432,350
Chi phí dụng cụ đồ dùng	180,531,048	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,871,827,929	734,741,449

Hao hụt	79,118,190	5,879,815
Chi phí dịch vụ mua ngoài (vận tải+bốc xếp...)	3,547,175,094	332,885,528
Chi phí bằng tiền khác	42,813,177,065	16,193,418,301
	55,880,067,326	18,934,498,417

-

-

*** CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2009	Quý I/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi Phí Nhân Viên Quản Lý	18,913,517,987	5,244,730,877
Chi phí vật liệu quản Lý	1,848,564,075	839,210,934
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	340,874,410	11,580,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,299,833,803	2,148,519,584
Thuế, phí và lệ phí	782,092,485	138,917,973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,036,336,206	1,629,377,578
Chi phí dự phòng	486,678,500	0
Chi phí bằng tiền khác	16,592,012,778	4,475,224,113
Cộng	54,299,910,244	14,487,561,059

-

-

Chi phí dịch vụ mua ngoài bao gồm: BHMMTB, điện, điện thoại, SC thường xuyên TS và MMTB, bốc xếp và VSCN, phí chuyển tiền....

Chi phí bằng tiền khác là các chi phí: chi phí chuyển giao bí quyết bán hàng và quản trị doanh nghiệp, tiếp khách, hội nghị, đào tạo, công tác phí, sách nghiệp vụ, chi công tác Đảng, chi phụ cấp độc hại...

*** THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2009	Quý I/2010
	VNĐ	VNĐ
Phạt vi phạm HĐ, nhượng bán tài sản và thu nhập khác	4,749,363,491	1,932,659,142
Cộng	4,749,363,491	1,932,659,142

-

-

*** CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2009	Quý I/2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khác	240,328,066	23,176,043
Cộng	240,328,066	23,176,043

-

-

*** LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	Năm 2009	Quý I/2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối	142,040,748,378	17,451,167,469
-Lãi (lỗ) do SXKD	142,040,748,378	17,451,167,469
Trong đó: + Lãi do CLTG phát sinh	-	-
+ Lãi (lỗ) trong SXKD	152,040,748,378	17,451,167,469

Hoàng Mai ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Phòng TC-KT

Giám đốc

Đậu Thị Nga

THUYẾT MINH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH QUÝ I/2010**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Dụng cụ Quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2010	707,292,932,893	1,968,387,896,975	30,737,900,672	9,061,381,658	2,715,480,112,198
Tăng trong kỳ		87,409,456	0	126,184,235	213,593,691
<i>Mua sắm mới</i>		<i>87,409,456</i>	<i>0</i>	<i>126,184,235</i>	<i>213,593,691</i>
<i>XDCB</i>					
Giảm trong kỳ		0			0
<i>Giảm khác</i>		<i>0</i>			<i>0</i>
Tại 31/03/2010	707,292,932,893	1,968,475,306,431	30,737,900,672	9,187,565,893	2,715,693,705,889
Khấu hao lũy kế					
Tại 01/01/2010	119,952,240,538	891,935,246,264	22,579,452,996	3,848,545,010	<i>1,038,315,484,808</i>
Tăng trong kỳ	5,689,777,634	39,802,061,426	816,051,388	184,068,915	46,491,959,363
<i>Trích vào chi phí</i>	<i>5,689,777,634</i>	<i>39,802,061,426</i>	<i>816,051,388</i>	<i>184,068,915</i>	<i>46,491,959,363</i>
Giảm trong kỳ		0			0
<i>Giảm khác</i>		<i>0</i>			<i>0</i>
Phận loại TK khấu hao					
Tại 31/03/2010	125,642,018,172	931,737,307,690	23,395,504,384	4,032,613,925	1,084,807,444,171
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2010	587,340,692,355	1,076,452,650,711	8,158,447,676	5,212,836,648	1,677,164,627,390
Tại 31/03/2010	581,650,914,721	1,036,737,998,741	7,342,396,288	5,154,951,968	1,630,886,261,718

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhân hiệu hàng hoá VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2010	50,000,000,000	139,999,770	136,930,000	50,276,929,770
Tăng trong kỳ		0		0
<i>Mua sắm mới</i>		<i>0</i>		<i>0</i>
<i>XDCB</i>				
Giảm trong kỳ		0		0
<i>Giảm khác</i>		<i>0</i>		<i>0</i>
Tại 31/03/2010	50,000,000,000	139,999,770	136,930,000	50,276,929,770
Khấu hao lũy kế				
Tại 01/01/2010	6,250,000,000	51,960,039	69,606,082	6,371,566,121
Tăng trong kỳ	631,447,174	8,558,126	0	640,005,300
<i>Trích vào chi phí</i>	<i>631,447,174</i>	<i>8,558,126</i>		<i>640,005,300</i>
Giảm trong kỳ		0		0
<i>Giảm khác</i>		<i>0</i>		<i>0</i>
Tại 31/03/2010	6,881,447,174	60,518,165	69,606,082	7,011,571,421
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	43,750,000,000	88,039,731	67,323,918	43,905,363,649
Tại 31/03/2010	43,118,552,826	79,481,605	67,323,918	43,265,358,349

CHI TIẾT VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ 31/03//2010

Chủ nợ/Hợp đồng	Đơn vị	Lãi suất	Số dư vay DH 01/01/2010		Số dư vay DH 31/03/2010		Số đến hạn trả đến 31/03/2010	
	tiền tệ		Nguyên tệ	VNĐ qui đổi	Nguyên tệ	VNĐ qui đổi	Nguyên tệ	VNĐ qui đổi
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam								
Hợp đồng số 02D/99/HHD	VNĐ	7%/năm		-				
Hợp đồng số 02-2000/HĐ-TDNNH	VNĐ	7%/năm		-				
Hợp đồng số 02-2000/HĐ-TDNNH	VNĐ	5,4%/năm		64,813,000,000		64,813,000,000		34,083,121,171
Hợp đồng 410/99	VNĐ	7%/năm		-				
Cộng vay Ngân hàng ĐTPT				64,813,000,000		64,813,000,000		34,083,121,171
NH Công thương Việt Nam								
Hợp đồng số 09	VNĐ	10,5%/năm		17,327,733,252		17,327,733,252		15,200,000,000
Hợp đồng số 18	USD	6,7%/năm	-	-				
Hợp đồng số 505	USD	6,7%/năm	-	-				
Cộng vay NH Công thương VN				17,327,733,252		17,327,733,252		15,200,000,000
Societe Generale	EUR	6,09%/năm				-		
Marubeni HongKong Ltd.	USD	Libor + 1,875%/năm	2,554,484.62	45,830,008,567	2,554,484.62	47,370,362,793	1,277,242.29	23,685,181,026
Quỹ Phát triển kinh tế Ả Rập	USD	4,2%/năm	1,518,802.89	27,248,842,649	1,518,802.89	28,164,680,792	94,999.42	1,761,669,244
Bộ tài chính								
Hợp đồng vay số 01/HĐ	VND	7,8 %/năm		472,657,944,893	-	472,657,944,893	-	78,776,324,150
Cộng vay Bộ tài chính				472,657,944,893	-	472,657,944,893	-	78,776,324,150
Tổng cộng				627,877,529,362		630,333,721,730		153,506,295,591

Tỷ giá ngày 31/03/2010
USD 18,544.00